

Số: 20/QĐ-MNHMINH

Hải Minh, ngày 05 tháng 06 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công khai bổ sung dự toán Ngân sách năm 2025 của Trường Mầm non Hải Minh

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 296/QĐ-PGDĐT ngày 02/06/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu về việc điều chỉnh tăng, giảm dự toán NSNN năm 2025 cho đơn vị trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo Huyện Hải Hậu;

Xét đề nghị của bộ phận Văn phòng và Tài chính của trường Mầm non Hải Minh.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán Ngân sách năm 2025 của trường Mầm non Hải Minh (theo các biểu số 02 đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận văn phòng, tổ Tài chính và các tổ chuyên môn của trường Mầm non Hải Minh tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- UBND Huyện Hải Hậu;
- Lưu VP, Tài chính.



HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Huệ

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

- Theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

**Đơn vị: Trường Mầm non Hải Minh**

**Chương: 622**

## DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 20/QĐ-MNHMINH ngày 05/06/2025 của Trường Mầm non Hải Minh

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>177 120 000</b>
1	Chi quản lý hành chính	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	<b>177 120 000</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	177 120 000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
11	Chi Chương trình mục tiêu	

Hải Minh ngày 05 tháng 06 năm 2025

**KÊ TOÁN**

**Nguyễn Thị Ngọc**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Ngô Thị Huệ**

Số: 296/QĐ-PGDĐT

Hải Hậu, ngày 02 tháng 06 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh tăng, giảm dự toán NSNN năm 2025  
cho đơn vị trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu

### TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI HẬU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của UBND huyện Hải Hậu ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 9828/QĐ-UBND, 9829/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND huyện Hải Hậu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn huyện Hải Hậu;

Căn cứ Quyết định số 882/QĐ-PGDĐT ngày 25/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, văn bản số 879/BC-PGDĐT ngày 24/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo báo cáo tình hình thu, chi ngân sách sự nghiệp ngành Giáo dục và Đào tạo năm 2024 và dự toán thu, chi ngân sách sự nghiệp ngành Giáo dục và Đào tạo năm 2025;

Căn cứ quyết định số 4162/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND huyện Hải Hậu về việc bổ sung dự toán ngân sách năm 2025;

Căn cứ các báo cáo của các trường Mầm non, Tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu về nhu cầu điều chỉnh kinh phí do thực hiện các Quyết định chuyển công tác, tuyển dụng biên chế mới... của các cấp có thẩm quyền năm 2025;

Căn cứ các báo cáo của các trường Mầm non, Tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu về kinh phí thực hiện các cuộc thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi cấp tỉnh trở lên năm học 2024-2025;

Căn cứ báo cáo kinh phí thực hiện khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc đối với các trường Mầm non, Tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu về trong công tác Giáo dục và Đào tạo năm học 2024-2025;

Căn cứ Thông báo số 40/TB-TC ngày 29/5/2025 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện về việc thẩm định dự toán điều chỉnh chi ngân sách năm 2025 ngành Giáo dục.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 như sau:

I. Dự toán điều chỉnh: 14.664.442.000 đồng, gồm:

1. Giảm dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đã bố trí đầu năm của các đơn vị trực thuộc kinh phí các cuộc thi, hội thi cho giáo viên và học sinh cấp tỉnh trở lên, số tiền: 813.442.000 đồng.

2. Kinh phí được cấp bổ sung có mục tiêu theo Quyết định số 4162/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND huyện Hải Hậu: 13.851.000.000 đồng.

II. Dự toán phân bổ lại: 14.664.442.000 đồng, gồm:

1. Kinh phí bổ sung để thực hiện quỹ tiền lương do tăng giảm biên chế mới tuyển dụng và chuyển chuyên công tác, kinh phí khen thưởng cho tập thể và cá nhân năm học 2024-2025: 9.804.442.000 đồng.

2. Kinh phí bổ sung chi thường xuyên cho các trường (20 triệu đồng/trường): 2.060.000.000 đồng.

3. Kinh phí hỗ trợ các trường chuẩn quốc gia, chuẩn xanh - sạch - đẹp - an toàn: 1.250.000.000 đồng.

4. Kinh phí hỗ trợ các trường xây dựng mô hình giáo dục thể chất: 1.550.000.000 đồng.

*(Danh sách chi tiết điều chỉnh tăng, giảm dự toán từng đơn vị theo biểu đính kèm).*

**Điều 2.** Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 được điều chỉnh, thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Kho bạc nhà nước huyện;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT; TC.

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Vũ Thế Hưng**

**DANH SÁCH ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025  
CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS TRONG HUYỆN***(Kèm theo Quyết định số 296/QĐ-PGDĐT ngày 02/06/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)**Đvt: đồng*

SỐ TT	ĐƠN VỊ	Mã QHNS	Chương - Khoản	MÃ NGUỒN 13- KINH PHÍ THỰC HIỆN TỰ CHỦ	MÃ NGUỒN 12- KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ			TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
					KP HỖ TRỢ TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA, CHUẨN XANH- SẠCH- ĐẸP AN TOÀN	HỖ TRỢ MÔ HÌNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT	CỘNG		
1	MN Hải An	1129464	622-071	112.822.000		50.000.000	50.000.000	162.822.000	
2	MN Hải Anh	1129463	622-071	120.565.000		50.000.000	50.000.000	170.565.000	
3	MN Hải Bắc	1129462	622-071	116.949.000				116.949.000	
4	MN TT Cồn	1129461	622-071	-124.557.000		50.000.000	50.000.000	-74.557.000	
5	MN Hải Cường	1129460	622-071	32.443.000	50.000.000		50.000.000	82.443.000	
6	MN Hải Châu	1129459	622-071	78.482.000				78.482.000	
7	MN Hải Chính	1129458	622-071	82.409.000				82.409.000	
8	MN Hải Đông	1129457	622-071	407.473.000		50.000.000	50.000.000	457.473.000	
9	MN Hải Đường	1129456	622-071	-28.327.000		50.000.000	50.000.000	21.673.000	
10	MN Hải Giang	1129455	622-071	37.523.000				37.523.000	
11	MN Hải Hà	1129454	622-071	189.889.000	50.000.000		50.000.000	239.889.000	
12	MN Hải Hoà	1129453	622-071	36.531.000		50.000.000	50.000.000	86.531.000	
13	MN Hải Hưng	1129452	622-071	39.423.000				39.423.000	
14	MN Hải Long	1129451	622-071	30.573.000				30.573.000	
15	MN Hải Lộc	1129450	622-071	120.320.000	50.000.000	50.000.000	100.000.000	220.320.000	
16	MN Hải Lý	1129449	622-071	333.331.000		50.000.000	50.000.000	383.331.000	
17	MN Hải Nam	1129447	622-071	208.017.000		50.000.000	50.000.000	258.017.000	
18	MN Hải Ninh	1129446	622-071	31.643.000		50.000.000	50.000.000	81.643.000	
19	MN Hải Minh	1129448	622-071	127.120.000		50.000.000	50.000.000	177.120.000	

20	MN Hải Phong	1129445	622-071	30.933.000				30.933.000
21	MN Hải Phúc	1129443	622-071	230.650.000				230.650.000
22	MN Hải Phú	1129444	622-071	-131.549.000		50.000.000	50.000.000	-81.549.000
23	MN Hải Phương	1129442	622-071	30.393.000		50.000.000	50.000.000	80.393.000
24	MN Hải Quang	1129441	622-071	193.436.000		50.000.000	50.000.000	243.436.000
25	MN Hải Sơn	1129440	622-071	-71.285.000		50.000.000	50.000.000	-21.285.000
26	MN Hải Tân	1129439	622-071	282.207.000				282.207.000
27	MN Hải Tây	1129438	622-071	125.917.000		50.000.000	50.000.000	175.917.000
28	MN Hải Thanh	1129436	622-071	17.057.000				17.057.000
29	MN Thịnh Long	1129435	622-071	13.825.000		50.000.000	50.000.000	63.825.000
30	MN Hải Trung	1129434	622-071	72.317.000		50.000.000	50.000.000	122.317.000
31	MN Hải Triều	1129433	622-071	-4.665.000		50.000.000	50.000.000	45.335.000
32	MN Hải Vân	1129432	622-071	345.237.000				345.237.000
33	MN Hải Xuân	1129431	622-071	87.853.000				87.853.000
34	MN TT Yên Định	1129430	622-071	38.173.000		50.000.000	50.000.000	88.173.000
35	Tiểu học Hải An	1107981	622-072	-10.252.000	100.000.000		100.000.000	89.748.000
36	Tiểu học Hải Anh	1107982	622-072	172.765.000	50.000.000		50.000.000	222.765.000
37	Tiểu học Hải Bắc	1107985	622-072	38.990.000	50.000.000		50.000.000	88.990.000
38	Tiểu học TT Cồn	1102673	622-072	253.532.000		50.000.000	50.000.000	303.532.000
39	Tiểu học Hải Cường	1107986	622-072	-3.402.000		50.000.000	50.000.000	46.598.000
40	Tiểu học Hải Châu	1107987	622-072	114.931.000				114.931.000
41	Tiểu học Hải Chính	1107988	622-072	57.045.000				57.045.000
42	Tiểu học Hải Đông	1102686	622-072	51.516.000				51.516.000
43	Tiểu học Hải Đường	1107989	622-072	70.432.000				70.432.000
44	Tiểu học Hải Giang	1107991	622-072	66.061.000	100.000.000		100.000.000	166.061.000
45	Tiểu học Hải Hà	1107992	622-072	177.804.000				177.804.000
46	Tiểu học Hải Hoà	1102688	622-072	149.462.000				149.462.000
47	Tiểu học Hải Hưng	1102690	622-072	251.159.000				251.159.000
48	Tiểu học Hải Long	1107993	622-072	141.065.000				141.065.000
49	Tiểu học Hải Lộc	1107994	622-072	200.092.000	50.000.000		50.000.000	250.092.000
50	Tiểu học Hải Lý	1102691	622-072	536.876.000				536.876.000
51	Tiểu học Hải Nam	1103983	622-072	63.589.000	50.000.000		50.000.000	113.589.000

52	Tiểu học Hải Ninh	1107996	622-072	72.309.000				72.309.000	
53	Tiểu học Hải Minh	1107995	622-072	350.854.000				350.854.000	
54	Tiểu học Hải Phong	1107997	622-072	46.903.000				46.903.000	
55	Tiểu học Hải Phúc	1107998	622-072	239.835.000				239.835.000	
56	Tiểu học Hải Phú	1102677	622-072	28.100.000	100.000.000		100.000.000	128.100.000	
57	Tiểu học Hải Phương	1102678	622-072	180.258.000		100.000.000	100.000.000	280.258.000	
58	Tiểu học Hải Quang	1107999	622-072	-95.672.000				-95.672.000	
59	Tiểu học Hải Sơn	1108000	622-072	52.345.000				52.345.000	
60	Tiểu học Hải Tân	1108001	622-072	211.853.000				211.853.000	
61	Tiểu học Hải Tây	1108003	622-072	-83.496.000				-83.496.000	
62	Tiểu học Hải Thanh	1108005	622-072	-332.872.000				-332.872.000	
63	Tiểu học Thịnh Long	1102679	622-072	241.590.000	50.000.000		50.000.000	291.590.000	
64	Tiểu học Hải Trung	1102681	622-072	225.934.000				225.934.000	
65	Tiểu học Hải Triều	1108008	622-072	199.726.000				199.726.000	
66	Tiểu học Hải Vân	1102684	622-072	287.529.000	50.000.000		50.000.000	337.529.000	
67	Tiểu học Hải Xuân	1102685	622-072	304.380.000	50.000.000		50.000.000	354.380.000	
68	Tiểu học TT Yên Định	1108009	622-072	-262.608.000		50.000.000	50.000.000	-212.608.000	
69	THCS Hải An	1004331	622-073	-222.497.000				-222.497.000	
70	THCS Hải Anh	1004332	622-073	248.926.000				248.926.000	
71	THCS Hải Bắc	1004452	622-073	-93.350.000	50.000.000		50.000.000	-43.350.000	
72	THCS TT Cồn	1001415	622-073	122.975.000				122.975.000	
73	THCS Hải Cường	1001416	622-073	44.420.000				44.420.000	
74	THCS Hải Châu	1004621	622-073	101.695.000				101.695.000	
75	THCS Hải Chính	1004622	622-073	168.858.000				168.858.000	
76	THCS Hải Đông	1004623	622-073	101.126.000		50.000.000	50.000.000	151.126.000	
77	THCS Hải Đường	1001418	622-073	-94.148.000				-94.148.000	
78	THCS Hải Giang	1001420	622-073	82.805.000				82.805.000	
79	THCS Hải Hà	1004725	622-073	37.670.000	50.000.000		50.000.000	87.670.000	
80	THCS Hải Hoà	1001432	622-073	112.394.000				112.394.000	
81	THCS Hải Hưng	1001433	622-073	83.927.000				83.927.000	
82	THCS Hải Long	1001434	622-073	59.930.000				59.930.000	
83	THCS Hải Lộc	1001435	622-073	120.530.000	100.000.000		100.000.000	220.530.000	

84	THCS Hải Lý	1001436	622-073	205.988.000				205.988.000
85	THCS Hải Nam	1001427	622-073	63.779.000	50.000.000		50.000.000	113.779.000
86	THCS Hải Ninh	1010122	622-073	153.383.000	50.000.000		50.000.000	203.383.000
87	THCS Hải Minh	1010092	622-073	-304.000				-304.000
88	THCS Hải Phong	1010085	622-073	18.033.000				18.033.000
89	THCS Hải Phúc	1010086	622-073	167.903.000				167.903.000
90	THCS Hải Phú	1010087	622-073	111.760.000	50.000.000		50.000.000	161.760.000
91	THCS Hải Phương	1002589	622-073	166.091.000				166.091.000
92	THCS Hải Quang	1010088	622-073	43.376.000		100.000.000	100.000.000	143.376.000
93	THCS Hải Sơn	1010125	622-073	280.752.000				280.752.000
94	THCS Hải Tân	1080195	622-073	18.415.000	50.000.000		50.000.000	68.415.000
95	THCS Hải Tây	1079949	622-073	146.001.000				146.001.000
96	THCS Hải Thanh	1080051	622-073	94.546.000				94.546.000
97	THCS Thịnh Long	1010095	622-073	130.631.000		100.000.000	100.000.000	230.631.000
98	THCS Hải Trung	1010096	622-073	493.926.000				493.926.000
99	THCS Hải Triều	1002486	622-073	256.075.000				256.075.000
100	THCS Hải Vân	1001858	622-073	4.240.000				4.240.000
101	THCS Hải Xuân	1002592	622-073	8.357.000		50.000.000	50.000.000	58.357.000
102	THCS TT Yên Định	1002593	622-073	128.242.000	50.000.000		50.000.000	178.242.000
103	THCS Hải Hậu	1002487	622-073	472.784.000				472.784.000
	<b>Cộng</b>			<b>11.051.000.000</b>	<b>1.250.000.000</b>	<b>1.550.000.000</b>	<b>2.800.000.000</b>	<b>13.851.000.000</b>

**Ghi chú: Kinh phí thực hiện điều chỉnh bao gồm:**

**1. Kinh phí thực hiện tự chủ ( mã nguồn 13) bao gồm:**

- Kinh phí điều chỉnh tăng giảm quỹ tiền lương do tuyển dụng mới, điều động, chuyển chuyên, ký hợp đồng, nghỉ hưu, nghỉ chế độ... cho viên chức, người lao động.
- Kinh phí bổ sung để thực hiện chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân của đơn vị.
- Kinh phí các cuộc thi, hội thi cho giáo viên và học sinh cấp tỉnh trở lên.
- Kinh phí để chi các hoạt động và nhiệm vụ chi thường xuyên khác.

**2. Kinh phí thực hiện không tự chủ ( mã nguồn 12) bao gồm:**

- Kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị... cho trường phục vụ xây dựng chuẩn quốc gia, chuẩn xanh - sạch - đẹp - an toàn.
- Kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình giáo dục thể chất (sân bóng, bộ dụng cụ Thể dục thể thao...)